

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định giá dịch vụ sử dụng đò, phà trên
địa bàn tỉnh Quảng Ninh do địa phương quản lý**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp tính giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 411/STC-QLGTS ngày 24/01/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Quyết định này quy định giá dịch vụ sử dụng đò, phà trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh do địa phương quản lý;

2. Quyết định này áp dụng đối với người đi bộ, người điều khiển: Phương tiện giao thông thô sơ đường bộ, phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng và các loại xe tương tự; các đơn vị cung ứng dịch vụ đò, phà trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh do địa phương quản lý và tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Đối tượng phải trả tiền dịch vụ sử dụng đò, phà

Đối tượng phải trả tiền dịch vụ sử dụng đò, phà bao gồm: người đi bộ, phương tiện giao thông thô sơ đường bộ, phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng và các loại xe tương tự;

Điều 3. Giá dịch vụ sử dụng đò, phà

1. Khung giá sử dụng dịch vụ đò, phà được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước đối với bến phà Rừng và bến phà Đông Triều quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này.

2. Giá tối đa dịch vụ sử dụng đò, phà được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước do địa phương quản lý quy định tại Phụ lục 2 kèm theo quyết định này.

3. Giá sử dụng dịch vụ đò, phà quy định tại Điều 3 Quyết định này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và bảo hiểm hành khách; Giá dịch vụ sử dụng đò, phà từ 22h hôm trước đến 05h sáng ngày hôm sau thu tăng không quá 2 lần mức thu ban ngày.

Điều 4. Đối tượng miễn, giảm giá dịch vụ sử dụng đò, phà.

Việc thực hiện chế độ miễn, giảm tiền dịch vụ đò, phà theo quy định hiện hành của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (theo khoản 3 Điều 3 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ).

Điều 5. Vé thu tiền dịch vụ sử dụng đò, phà

1. Việc in, phát hành, quản lý và sử dụng vé thu tiền dịch vụ sử dụng đò, phà theo đúng quy định của pháp luật hiện hành về quản lý hóa đơn bán hàng.

2. Vé thu tiền dịch vụ sử dụng đò, phà tại các bến gồm 2 loại:

a) Vé lượt: Là vé có giá trị sử dụng dịch vụ sử dụng đò, phà một lần cho một đối tượng phải trả tiền dịch vụ sử dụng đò, phà;

b) Vé tháng: Là vé có giá trị sử dụng dịch vụ sử dụng phà nhiều lần trong vòng 30 ngày, kể từ ngày bán ghi cụ thể trên vé đến ngày kết thúc thời hạn được ghi cụ thể trên vé. Vé tháng chỉ áp dụng đối với các đối tượng có quy định mức thu vé tháng tại các Phụ lục ban hành kèm theo quyết định này.

3. Vé mua cho đối tượng phải trả tiền dịch vụ sử dụng bến phà nào chỉ có giá trị sử dụng cho đối tượng đó tại bến phà nơi bán vé.

Điều 6. Trách nhiệm của đơn vị được giao cung cấp dịch vụ sử dụng đò, phà.

1. Các đơn vị cung ứng dịch vụ tùy theo phương án kinh doanh của đơn vị, ban hành mức giá cụ thể đối với dịch vụ sử dụng đò, phà cho phù hợp nhưng không vượt

quá mức tối đa và không thấp hơn giá tối thiểu quy định tại Điều 3 của Quyết định này; đồng thời gửi quyết định giá cụ thể tới Sở Tài chính để tổng hợp, quản lý theo quy định; sử dụng hóa đơn cung ứng dịch vụ, nộp thuế theo quy định của pháp luật.

2. Các đơn vị cung ứng dịch vụ có trách nhiệm niêm yết, thông báo công khai mức thu dịch vụ, đối tượng thuộc diện trả tiền dịch vụ, đối tượng được miễn thu tiền dịch vụ tại nơi thu dịch vụ và thực hiện thu đúng giá niêm yết.

3. Trong quá trình thực hiện có sự thay đổi về chính sách hoặc biến động về giá ảnh hưởng đến phương án tài chính của đơn vị thì đơn vị cung ứng dịch vụ xây dựng phương án giá điều chỉnh báo cáo Sở Giao thông vận tải hoặc UBND cấp huyện theo phân cấp quản lý để tổng hợp gửi Sở Tài chính chủ trì cùng các ngành có liên quan thẩm định báo cáo UBND tỉnh xem xét quyết định điều chỉnh.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10/02/2017. Quyết định số 3290/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh về việc thu phí qua phà, phí qua đò tại bến Rừng và bến Đông Triều trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

2. Các ông (bà): Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Giao thông vận tải; Cục trưởng Cục Thuế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và thành phố; Thủ trưởng đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- Như Điều 7 (thực hiện);
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Ban KTNS HĐND tỉnh;
- V0, VI-V5, TM;
- Trung tâm thông tin;
- Lưu: VT, TM4.

15 bản, QĐ37

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Thành

Phụ lục 1: Khung giá dịch vụ sử dụng đò, phà được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

(Kèm theo Quyết định số 354 /2017/QĐ/UBND ngày 25 /01/2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh)



TT	Đối tượng	Vé lượt (đồng/lượt)		Vé tháng (đồng/ tháng)	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
I	Bến Phà Rừng				
1	Hành khách đi bộ	5.000	7.000	150.000	210.000
2	Hành khách đi xe đạp, xe máy	7.000	15.000	210.000	450.000
3	Xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi	50.000	70.000	1.500.000	210.000
4	Xe ô tô từ 9 chỗ đến dưới 24 chỗ	60.000	80.000	1.800.000	2.400.000
5	Xe ô tô từ 24 chỗ đến dưới 32 chỗ	70.000	120.000	2.100.000	3.600.000
6	Xe ô tô từ 32 chỗ trở lên	100.000	150.000	3.000.000	4.500.000
7	Xe tải dưới 3 tấn				
	Có hàng	80.000	100.000		
	Không có hàng	60.000	80.000		
8	Xe tải từ 3 tấn đến dưới 5 tấn				
	Có hàng	120.000	150.000		
	Không có hàng	70.000	100.000		
9	Xe tải từ 5 tấn đến dưới 10 tấn				
	Có hàng	150.000	250.000		
	Không có hàng	120.000	200.000		
10	Xe tải từ 10 tấn trở lên				
	Có hàng	200.000	300.000		
	Không có hàng	150.000	250.000		
II	Bến Phà Đông Triều				
1	Hành khách đi bộ	5.000	7.000	150.000	210.000
2	Hành khách đi xe đạp, xe máy	7.000	10.000	210.000	450.000
3	Xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi	30.000	60.000	900.000	1.800.000
4	Xe ô tô từ 9 chỗ đến dưới 24 chỗ	45.000	80.000	1.350.000	2.400.000
5	Xe ô tô từ 24 chỗ đến dưới 32 chỗ	60.000	100.000	1.800.000	3.000.000
6	Xe ô tô từ 32 chỗ trở lên	80.000	120.000	2.400.000	3.600.000
7	Xe tải dưới 3 tấn				
	Có hàng	45.000	80.000		
	Không có hàng	30.000	60.000		
8	Xe tải từ 3 tấn đến dưới 5 tấn				



TT	Đối tượng	Vé lượt (đồng/lượt)		Vé tháng (đồng/ tháng)	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Có hàng	60.000	100.000		
	Không có hàng	45.000	80.000		
9	Xe tải từ 5 tấn đến dưới 10 tấn				
	Có hàng	100.000	180.000	-	
	Không có hàng	60.000	120.000		
10	Xe tải từ 10 tấn trở lên				
	Có hàng	150.000	250.000		
	Không có hàng	100.000	180.000		

Ghi chú:

- Xe chở hàng tanh hôi, chất cháy nổ mức thu gấp 3 lần mức thu xe cùng loại;
- Các loại xe tải từ 5 tấn trở lên, nếu chở vượt tải theo quy định thì mỗi tấn vượt tính thu 20.000đ/tấn;
- Các loại xe công trình, đặc chủng thu phí theo tự trọng của xe, mức thu 20.000 đ/tấn.

Phụ lục 2: Giá tối đa dịch vụ sử dụng đò, phà được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

(Kèm theo Quyết định số 354 /2017/QĐ/UBND ngày 25 /01/2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

TT	Đối tượng	Giá tối đa (đồng/lượt)
I	Phà Tuần Châu	
1	Hành khách đi bộ	80.000
2	Hành khách đi xe máy	100.000
3	Xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi	480.000
4	Xe ô tô từ 9 chỗ đến 15 chỗ	520.000
5	Xe ô tô từ 16 chỗ đến 23 chỗ	560.000
6	Xe ô tô từ 24 đến 29 chỗ	600.000
7	Từ 30 chỗ trở lên	650.000
8	Xe tải dưới 1 tấn	
-	Có hàng	470.000
-	Không có hàng	370.000
9	Xe tải từ 1 tấn đến dưới 3 tấn	
-	Có hàng	520.000
-	Không có hàng	420.000
10	Xe tải từ 1 tấn đến dưới 3 tấn	
-	Có hàng	570.000
-	Không có hàng	470.000
II	Phà Cái Chiên	
1	Hành khách đi bộ	20.000
2	Hành khách đi xe máy	50.000
3	Xe ô tô 4 chỗ ngồi	220.000
4	Xe ô tô từ 7 chỗ đến 16 chỗ	320.000
5	Xe tải 1 -3 tấn	
-	Có hàng	360.000
-	Không có hàng	320.000
6	Xe tải 5 tấn	
-	Có hàng	520.000
-	Không có hàng	360.000